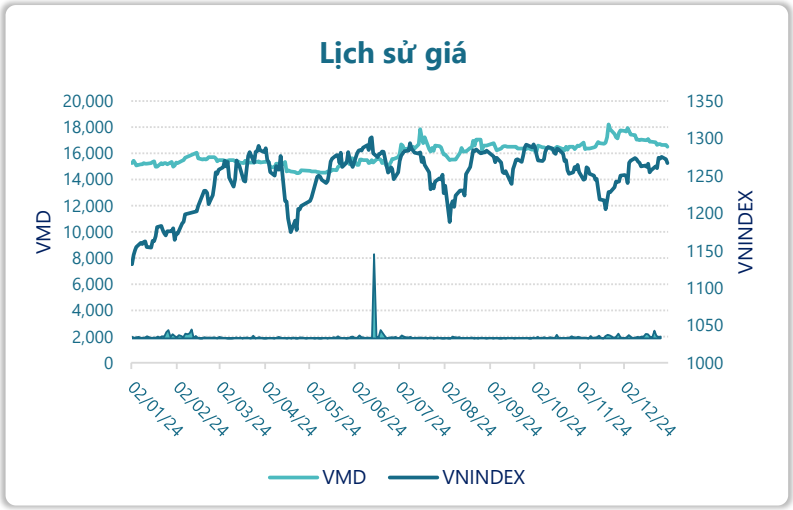
FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,213
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,489
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,185
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	10.3
EPS	1,597

DT thuần

Q4/24

399

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 161| 67.4%

YoY: ▼193| -32.7%

LN sau thuế

Q4/24

14.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.05| 171%

YoY: ▲ 7.61| 113%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.8%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

2024

1,249

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,295| -64.7%

LN sau thuế

2024

24.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.60| -21.2%

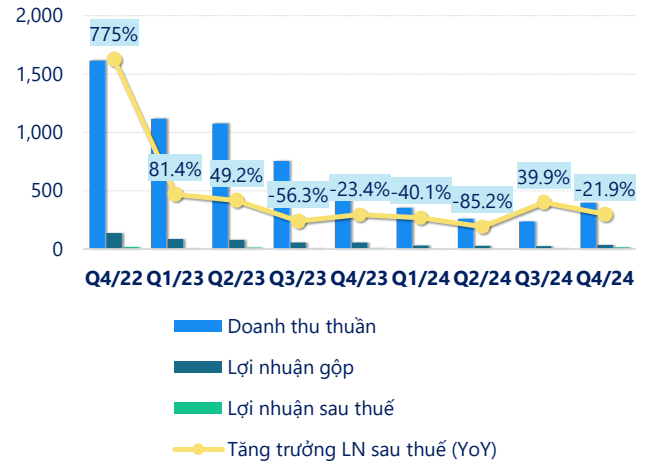
ROE

2024

5.9%

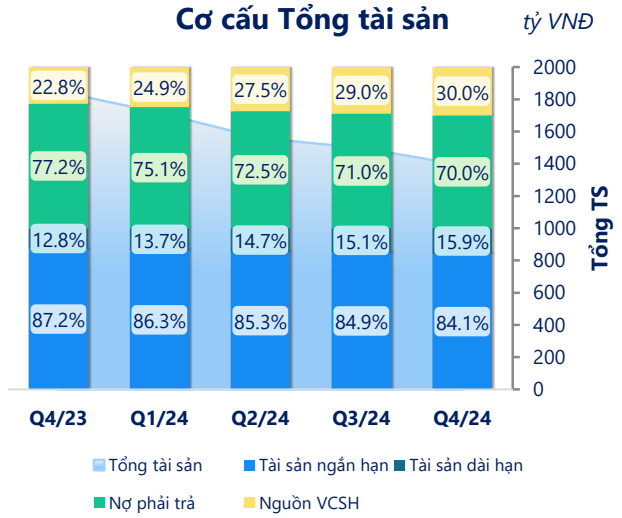
+/- YoY: ▼ 0.8%

Kết quả kinh doanh



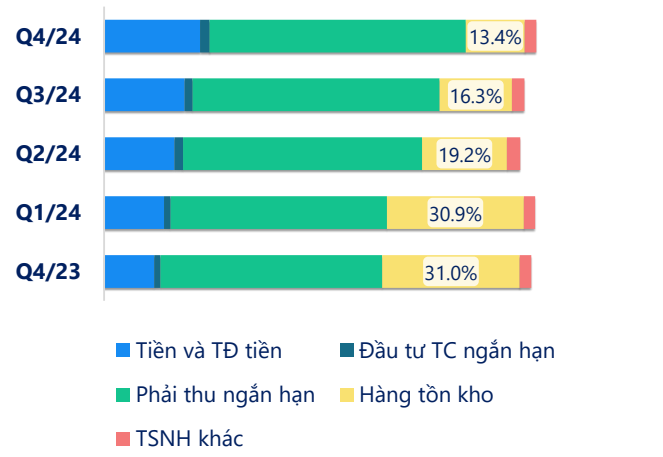
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



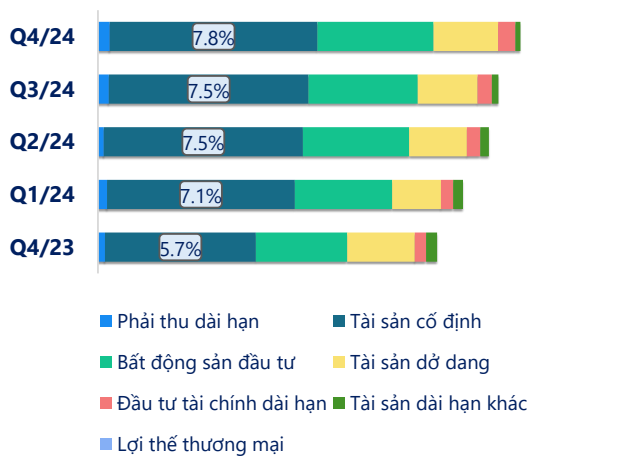
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



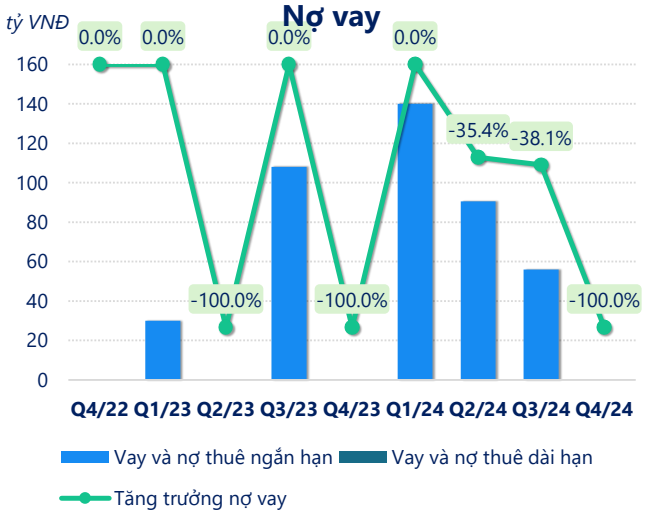
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



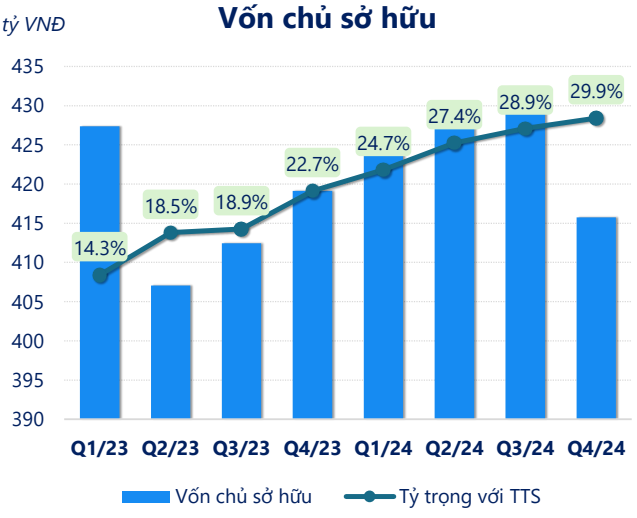
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



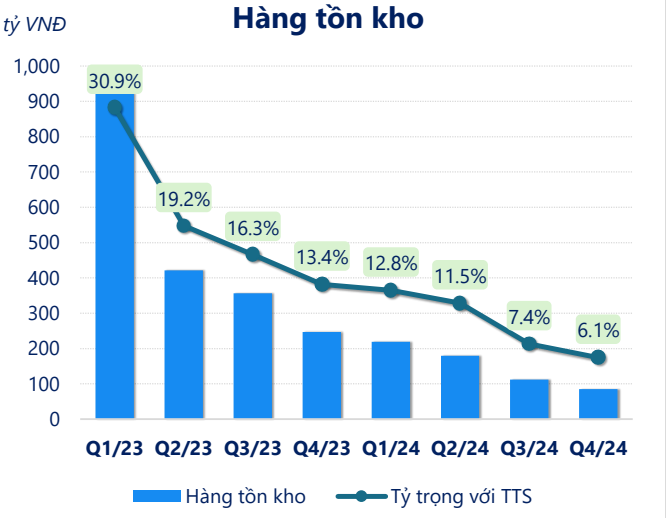
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



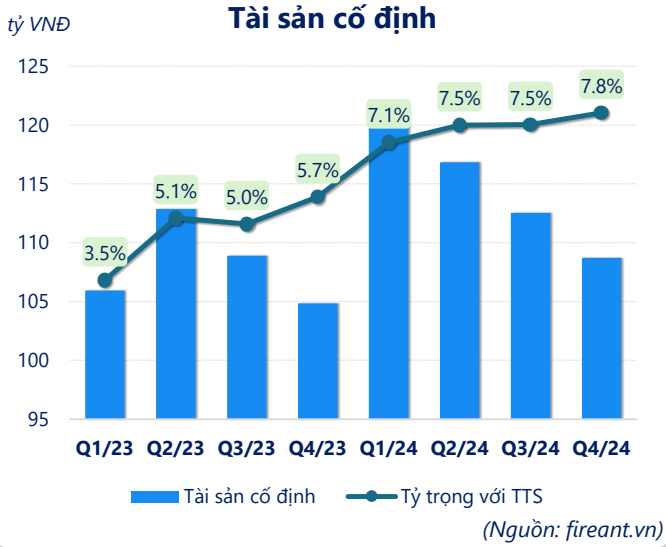
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



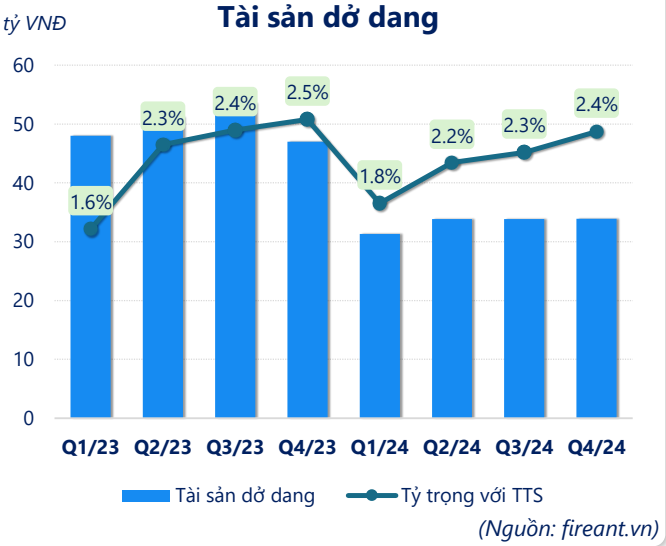
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



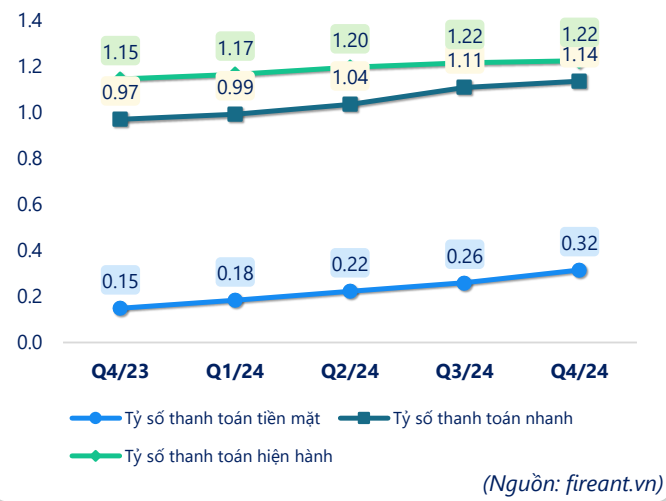
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



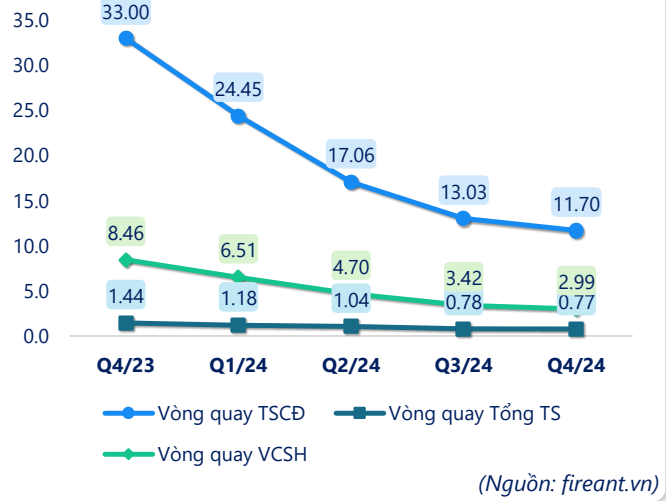
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,850**	**1,716**	**1,559**	**1,499**	**1,392**
Tài sản ngắn hạn	**1,614**	**1,481**	**1,330**	**1,273**	**1,170**
Tiền và tương đương tiền	210	233	248	272	301
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	32.0	32.0	32.0	34.0
Phải thu ngắn hạn	1,070	954	832	822	719
Hàng tồn kho	247	219	179	112	84.9
Tài sản ngắn hạn khác	47.6	42.9	38.5	34.9	31.7
Tài sản dài hạn	**236**	**236**	**229**	**226**	**221**
Phải thu dài hạn	4.95	5.89	3.36	6.16	6.16
Tài sản cố định	105	121	117	113	109
Bất động sản đầu tư	63.7	62.9	62.2	61.5	60.7
Tài sản dở dang	47.0	31.3	33.9	33.9	33.9
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	7.93	7.93	8.99
Tài sản dài hạn khác	7.66	6.33	4.99	3.75	2.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,429**	**1,290**	**1,130**	**1,064**	**974**
Nợ ngắn hạn	**1,409**	**1,271**	**1,111**	**1,047**	**956**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	140	90.5	56.0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,064	790	680	646	599
Nợ dài hạn	20.1	18.9	18.6	17.3	18.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**421**	**427**	**429**	**434**	**418**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**425**	**427**	**432**	**416**
Vốn điều lệ	154	154	154	154	154
Kinh phí và quỹ khác	1.92	1.92	1.92	1.92	1.92

(Nguồn: fireant.vn)